

Biểu số 4

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON THANH TRƯỜNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- PGDDĐT ngày của Phòng GD&ĐT thành phố)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	112,3	112,3	44,9	67,3	
1.1	Lệ phí					
1.2	Học phí	112,3	112,3	44,9	67,3	
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ					
2.1						
2.2						
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Mục 6000	1.926,8	1.926,8			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.926,8	1.926,8			
	Mục 6050	32,5	32,5			
6051	Tiền công HDLĐ TX	32,5	32,5			
	Mục 6100	1.730,6	1.730,6			
6101	Chức vụ	32,2	32,2			
6102	Phụ cấp khu vực	259,0	259,0			
6105	Làm đêm, thêm giờ	30,7	30,7			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	919,1	919,1			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8,7	8,7			
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	480,6	480,6			
	Mục 6150	1,8	1,8			
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	1,8	1,8			
	Mục 6250	13,2	13,2			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13,2	13,2			
6299	Chi khác					
	Mục 6300	569,5	569,5			
6301	Bảo hiểm xã hội	342,6	342,6			
6302	Bảo hiểm y tế	150,5	150,5			



6303	Kinh phí công đoàn	49,4	49,4			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26,9	26,9			
	Mục 6500	61,5	61,5			
6501	Tiền điện	26,9	26,9			
6502	Tiền nước	33,5	33,5			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0,96	0,96			
	Mục 6550	71,7	71,7			
6551	Văn phòng phẩm	42,1	42,1			
6552	Mua sắm công cụ	2,5	2,5			
6599	Vật tư văn phòng	27,1	27,1			
	Mục 6600	7,3	7,3			
6601	Cước phí điện thoại	3,7	3,7			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	3,5	3,5			
	Mục 6700	6,0	6,0			
6704	Khoản công tác phí	6,0	6,0			
	Mục 6900	36,7	36,7			
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	16,9	16,9			
6913	TS thiết bị văn phòng	1,9	1,9			
6949	Các TS và công tình hạ tầng CS khác	17,9	17,9			
	Mục 7000	65,4	65,4			
7001	Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	64,6	64,6			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ LĐ					
7012	Chi TT H.Đồng thực hiện N.Vụ C.Môn	0,7	0,7			
	Mục 7750	9,9	9,9			
7756	Chi phí, lệ phí của đơn vị dự toán	8,8	8,8			
7757	Chi bảo hiểm TS và phương tiện	1,1	1,1			
7799	Chi các khoản chi khác					
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.778	41.778			

Thanh Trường, ngày 30 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

